



PHẦN CÔNG NHẬN VŨ GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2023-2024
(Đính kèm Quyết định số 137/QĐ - THPT THĐ, ngày 28/8/2023)

Phân công dạy															Tổng số tiết		Ghi chú				
Mã	Họ và tên	Môn	Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11									CK	B2		
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 XH	11 XH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH				10 XH TCTA	Tổng 10,11
1	Nguyễn Văn Hiếu	Toán	TTCM	3	12A01; 12A09				2	11A09								1	16	9	Thêm Lớp 11-HK2
2	Nguyễn Bích Trâm	Toán	TPCM	1	12A03; 12A07; 12A13				3	11A01								1	19	10	Lớp 11-HK1
3	Võ Hân Phước	Toán	HDTN-HN 11A08	2						11A03; 11A08				10A04; 10A14; 10A18				5	17	10	
4	Nguyễn Thị Thuý Hiền	Toán	GVCN HDTN-HN 11A11	7						11A11				10A11; 10A17				3	16	9	Thêm Lớp 11-HK2
5	Trần Tuấn Anh	Toán	GVCN 12A12 BCHCB	6	12A12; 12A16				2					10A06				1	19	10	Lớp 10-HK1
6	Võ Thị Hồng Diệp	Toán	GVCN HDTN-HN 10A09	7						11A05; 11A14				10A09				3	16	8	
7	Trần Quỳnh Hương	Toán	HDTN-HN 11A20	2						11A16; 11A20				10A05; 10A10; 10A16				5	17	10	
8	Thân Thị Thanh Tú	Toán	GVCN 12A14	5	12A08; 12A14				2	11A07								1	18	11	
9	Hoàng Thị Kim Liên	Toán	GVCN 12A11 TTCD	6	12A11; 12A18				2	11A02								1	19	10	Lớp 11-HK1

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy														Tổng số tiết		Ghi chú
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11								Tổng 10,11	CK	B2		
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 XH	11 XH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH				10 XH TCTA	
1A2:1																					
10	Phan Thanh Tâm	Toán			12A02; 12A06; 12A15				3					1 10A02				1	18	11	
11	Hoàng Trung Kiên	Toán	GVCN 12A05	5	12A05; 12A10				2					1 10A15				1	18	11	
12	Nguyễn Thị Bích Phượng	Toán	GVCN 11A15 BCHCD	8						2 11A10; 11A15				1 10A07				3	17	8	
13	Ngô Bùi Thủy Trang	Toán	HDTN-HN	12						6 HDTN-HN 11A05;11A07;11A13 11A16;11A18;11A19				2 10A13; 10A19				2	18	4	
14	Thái Thị Lý	Toán	GVCN HDTN-HN 11A12	7						2 11A12; 11A19				1 10A20				3	16	9	Thêm Lớp 10- HK2
15	Nguyễn Thị Minh Nhơ	Toán	GVCN 11A04	5	12A04; 12A17				2	1 11A04								1	18	10	
16	Bùi Quỳnh Hương	Toán	GVCN 10A01	5						2 11A06; 11A17				2 10A01; 10A03				4	17	10	
17	Thái Lê Minh Lý	Toán	GVCN 11A13	5						2 11A13; 11A18				2 10A08; 10A12				4	17	10	
18	Nguyễn Thủy Quỳnh Như	Vật lí	TTCM GVCN 12A07	8	2 12A01; 12A04		1 12A07		9										17	9	
19	Trần Văn Lộc	Vật lí	TPCM GVCN 12A06	6	2 12A06; 12A12			1 12A18		8				1 10A01				3	17	8	

Mã	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy												Tổng số tiết		Ghi chú				
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11								Tổng 10,11	CK		B2			
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 NH	11 NH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 NH					10 NH TCTA		
1A2.1																							
20	Lê Thị Kim Di	Vật lí	GVCN	5							² 11A06; 11A09				² 10A03; 10A09					12	17	6	
21	Nguyễn Phong Hùng	Vật lí	GVCN 12A10	5	² 12A03; 12A05		¹ 12A10	¹ 12A13	10	¹ 11A02										3	18	9	
22	Nguyễn Thị Vân Hồng	Vật lí	GVCN 10A11	5											³ 10A06; 10A11 10A14	¹ 10A18				11	16	5	
23	Gao Hải Oanh	Vật lí								³ 11A05; 11A08 11A14	¹ 11A20			² 10A05; 10A12	¹ 10A19				19	19	5		
24	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Vật lí	GVCN 12A08 TTCD	6	² 12A08; 12A11			² 12A16 12A17	10					¹ 10A07						3	19	8	
25	Trần Thị Liên	Vật lí	GVCN 12A09	5	² 12A02; 12A09			² 12A14 12A15	10	¹ 11A11										3	18	8	
26	Nguyễn Thị Phương Nhung	Vật lí								³ 11A10; 11A12 11A13				³ 10A02; 10A04 10A12					18	18	6		
27	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	Vật lí	GVCN 10A08	5						² 11A03; 11A07	¹ (11A15; 16)			¹ 10A08	¹ (10A15; 16)				13	18	5		
28	Trần Thị Thu Thủy	Vật lí	GVCN 10A10	5						² 11A01; 11A04	¹ (11A17; 18; 19)			¹ 10A10	¹ (10A17; 20)				13	18	5		
29	Nguyễn Chí Cường	Hóa học	TTCM GVCN 12A01	8	¹ 12A01		¹ 12A04		6	¹ 11A14									3	17	8		

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy												Tổng số tiết		Ghi chú		
			Khối 12					Khối 10, 11							Tổng 10,11	CK	B2				
			Nhiệm vụ	Số tiết	12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 XH	11 XH TCTA	10 TN				10 TN TCTA		10 XH	10 XH TCTA
30	Trần Thị Hiền Chung	Hóa học	TPCM-TTr GVCN 12A02	8	1 12A02				2 12A08 12A12	2 12A16 12A17	8				2 10A01;10A03			6	17	7	
31	Trần Thị Ngọc Dao	Hóa học				2 12A08 12A12		2 12A16 12A17	8					3 10A04; 10A09 10A11				9	17	5	
32	Phạm Thị Phương Đào	Hóa học	GVCN 11A08	5		2 12A06 12A10		1 12A14	6	2 11A04; 11A08								6	17	6	
33	Phạm Thị Anh Thư	Hóa học	GVCN 10A06 TTCD	6		2 12A07 12A11		1 12A15	6					1 10A06	1 (10A15;16;17,20)			5	17	5	
34	Trần Thị Hoài Thu	Hóa học	GVCN 11A01	5			1 12A03		3	3 11A01,11A11 11A12								9	17	7	
35	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Hóa học								3 11A05; 11A07 11A09		1 (11A15;16;17,19)		2 10A02; 10A10				17	17	5	
36	Trần Nguyễn Thông	Hóa học	GVCN 11A03	5						3 11A03; 10A06 10A13				1 10A14				12	17	6	
37	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Hóa học			2 12A05 12A09		2 12A13 12A18	8						3 10A07; 10A12 10A13				9	17	5	
38	Trang Thanh Tú	Hóa học	GVCN 10A05	5						2 11A02;11A10				2 10A05; 10A08				12	17	6	
39	Phạm Ngọc Trung Dương	Sinh học	TTCM	3						6 11A01; 11A08; 11A09; 11A10; 11A12; 11A13								18	21	6	

Mã	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy											Tổng số tiết		Ghi chú			
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12					Khối 10, 11						Tổng 10,11	CK		B2		
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 XH	11 XH TCTA	10 TN	10 TN TCTA					10 XH	10 XH TCTA
39																					
40	Phan Thị Phú	Sinh học	GVCN 12A04	5	1 12A02		1 12A03		4	3 11A02, 11A06 11A14								9	18	9	
41	Võ Thị Thu Hằng	Sinh học								2 11A03, 11A11		1 11A18		4 10A06, 10A11, 10A13, 10A14				20	20	6	
42	Phan Thị Linh Giang	Sinh học	GVCN 10A02 TTCD	6		2 12A05 12A07		2 12A13 12A16	6					2 10A02; 10A10				6	18	6	
43	Nguyễn Hồng Thủy	Sinh học				4 12A08, 12A09 12A10, 12A11		2 12A14 12A17	9					3 10A01, 10A05 10A12	1 (10A15, 16, 17, 19)		11	20	7		
44	Trương Thị Tuyết Mai	Sinh học	GVCN 10A04	5		2 12A06 12A12		2 12A15 12A18	6					3 10A04, 10A07, 10A09			9	20	7		
45	Vũ Thị Thủy Vân	Sinh học	GVCN 12A04	5	1 12A01		1 12A04		3	3 11A04, 11A05 11A07		1 (11A15, 16)					11	19	9		
46	Phạm Thị Hồng Lâm	Sinh học	PHT											2 10A03, 10A08			6	6	2		
47	Lê Thị Hương Thủy	Ngữ văn	TTCM	3	1 12A01			1 12A14	7					1 10A03	1 10A15		7	17	5		
48	Lê Thị Thuận	Ngữ văn	GVCN 12A13 TPCM-TKHD	8				2 12A13 12A15	8	1 11A02							3	19	8		
49	Phạm Thị Thu	Ngữ văn	GVCN 12A17	5	2 12A05, 12A07			1 12A17	10	1 11A15							3	18	8		

[illegible]

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy												Tổng số tiết		Ghi chú			
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11						Tổng 10,11	CK	B2					
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 NH	11 NH TCTA	10 TN				10 TN TCTA		10 NH	10 NH TCTA	
59	Nguyễn Kim Mỹ Hằng	Ngữ văn	GVCM 11A07	5							2 11A04; 11A07				1 10A08		1 10A16; 10A20		17	22	7	
60	Nguyễn Kim Mỹ Hằng	Ngữ văn	GVCM 11A07	5							2 11A04; 11A07				1 10A08		1 10A16; 10A20		17	22	7	
61	Trương Thị Mỹ Hương	Lịch sử	TTCM	3	3 12A02, 12A06, 12A08			1 12A14	6						3 10A01, 10A13 10A14		3 10A16, 10A19 10A20		12	21	4	
62	Lê Thị Hiền	Lịch sử									5 11A01, 11A04, 11A07, 11A13 11A14			2 11A15, 11A18	5 10A03, 10A06 10A07; 10A11 10A12		1 10A17		22.5	22.5	3	
63	Lê Thu Hà	Lịch sử			3 12A01, 12A07, 12A12			2 12A13 12A18	7.5						6 10A02, 10A04 10A05; 10A08 10A09, 10A10		2 10A15, 10A18		14	21.5	4	
64	Trần Ngọc Giang	Lịch sử	GVCM 12A16	5	3 12A03, 12A09, 12A10			2 12A15 12A16	7.5	4 11A03, 11A05 11A06, 11A08			1 11A19						8.5	21	6	
65	Nguyễn Thị Hằng	Lịch sử			3 12A04, 12A05, 12A11			1 12A17	6	5 11A02, 11A09, 11A10, 11A11 11A12			3 11A16, 11A17 11A20						15	21	4	
66	Dương Thị Ngọc Sương	Địa lý	GVCM 12A15 TTCM	8	4 12A01, 12A05 12A06, 12A07			2 12A13 12A15	9								1 10A15		3	20	6	
67	Vũ Thị Thu Hằng	Địa lý	TTCĐ	1										2 11A16, 11A17	8 GDDP 10A01; 10A05; 10A06; 10A12 10A13; 10A14 10A16; 10A19		1 10A16		17	18	3	

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy														Tổng số tiết		Ghi chú	
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11								CK	B2				
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 NH	11 NH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 NH			10 NH TCTA	Tổng 10,11		
68	Nguyễn Thị Huyền	Địa lý	GVCN 11A19	5	2 12A02, 12A09				1 12A16	4,5			2 11A15, 11A19				3 GDBP 10A04;10A08 10A10		9	18,5	5	HKII nhân 1 lớp GDBP 11
69	Vũ Thị Khuyên	Địa lý	GVCN 10A17	5	2 12A03, 12A08				1 12A14	4,5					3 GDBP 10A03;10A15 10A17	2 10A17, 10A19			9	18,5	5	HKII nhân 1 lớp GDBP 11
70	Hoàng Thị Hào	Địa lý	GVCN 10A18	5	2 12A04, 12A10				1 12A17	4,5					3 GDBP 10A02;10A09 10A18	2 10A18, 10A20			9	18,5	5	HKII nhân 1 lớp GDBP 11
71	Trương Thị Nụ	Địa lý	GVCN 11A20	5	2 12A11, 12A12				1 12A18	4,5			2 11A18, 11A20				3GDBP 10A07;10A11 10A20		9	18,5	5	HKII nhân 1 lớp GDBP 11
72	Nguyễn Tấn Quế	Tiếng Anh	TTCM CTCD	6		1 12A10		1 12A16	8		1 11A04							3	17	5	1 TCTA	
73	Trần Thị Hương Lan	Tiếng Anh	TPCM GVCN -HDTN 10A15	8		1 12A06			4						1 10A08	1 10A15		6	18	6	2 TCTA	
74	Trần Hồ Thủy Hương	Tiếng Anh	GVCN 11A02	5		2 12A07 12A11			8		1 11A02	1 11A15						6	19	8	1 TCTA	
75	Lê Huyền Thủy Dương	Tiếng Anh	HDTN-HN 10A01	2										3 10A01 10A04 10A05		1 10A14	1 10A16	15	17	5	1 TCTA	
76	Ngô Kim Hòa	Tiếng Anh			1 12A02	1 12A03	1 12A12		10	1 11A07	1 11A13	1 11A20						9	19	7	1 TCTA	
77	Nguyễn Thị Khanh	Tiếng Anh	GVCN HDTN - HN 11A14	7		1 12A09		1 12A18	8	1 11A14								3	18	7		

Mã	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy												Tổng số tiết		Ghi chú			
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11								Tổng 10,11	CK		B2		
					12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 XH	11 XH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH					10 XH TCTA	
74																						
78	Hồ Thị Ánh Loan	Tiếng Anh	TVTL	8																		
79	Ng. Đình Phương Anh	Tiếng Anh																				
80	Đỗ Vũ Hùng Anh	Tiếng Anh																				
81	Lê Thị Hoài Nhi	Tiếng Anh	GVCN 10A20	5	1 12A01				1 12A13	7												
82	Lương Thị Giang	Tiếng Anh	GVCN 11A16	5		1 12A08			1 12A15	8		1 11A06			1 11A16							
83	Nguyễn Hữu Phúc	Tiếng Anh	GVCN 11A05	5			1 12A04	1 12A14	7	1 11A01	1 11A05											
84	Nguyễn Tha Thủy Lê	Tiếng Anh	GVCN 10A19 TTCD	6						1 11A03		1 11A19										
85	Đỗ Lê Quỳnh Như	Tiếng Anh	GVCN HDTN-HN 11A17	7		1 12A05		1 12A17	8				1 11A17									
86	Nguyễn Thị Diễm Kiều	Tin học	TTCM	3	6 12A01, 12A05, 12A07 12A08, 12A17, 12A18				9					3 HDTN-HN 10A02,10A03,10A20				6	18		HKII chuyển 1 HDTN	
87	Đặng Lê Xuân Ánh Nguyệt	Tin học			6 12A04, 12A06, 12A11 12A12, 12A13, 12A14				9					4 HDTN-HN 10A04,10A07,10A14,10A19				8	17			

Mã	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy												Tổng số tiết		Ghi chú	
			Nhiệm vụ	Số tiết	Khối 12				Khối 10, 11								CK	B2		
					12A	12A1	12 B	12 D	11 TN	11 TN TCTA	11 NH	11 NH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 NH	10 NH TCTA				Tổng 10,11
87	Nguyễn Thị Ngân	Tin học			6 12A02; 12A03; 12A 09 12A10, 12A15, 12A16				9			2 11A02, 110A16		4 HDTN-HN 10A05; 10A10; 10A13; 10A18				8	17	
88	Nguyễn Thị Ngân	Tin học			6 12A02; 12A03; 12A 09 12A10, 12A15, 12A16				9			2 11A02, 110A16		6 10A01; 10A05; 10A7 10A11, 10A12, 10A13				16	16	HKII nhân 1 lớp Tin từ C. Kim Ngân
89	Võ Hữu Tài	Tin học										2 11A04, 11A15						4	4	
90	Nguyễn Quốc An	Tin học										9 11A01, 11A0 5, 11A07 11A11, 11A12, 11A13 11A14, 11A17, 11A20						18	18	HKII chuyển 1 lớp cho T. Tài
91	Phan Thị Kim Ngân	Tin học										4 11A03, 11A09, 11A10, 11A19		4 HDTN-HN 10A06; 10A08; 10A11; 10A17				16	17	
92	Hoàng Minh Long	Tin học	TTCD	1								6 10A6, 10A14, 10A17 10A18, 10A19, 10A20 2 HDTN-HN 10A12; 10A16						16	16	HKII nhân 1 HDTN
93	Nguyễn Thị Miên	Tin học										3 HDTN 11A01; 11A04; 11A10 3 Công nghệ 11A06, 11A08, 11A18						12	18	2
94	Phạm Quốc Mạnh	Công nghệ	GVCN 11A10 TPCM	6								9 12A01, 12A04, 12A05 12A10, 12A11, 12A12 12A16, 12A17, 12A18		4 10A02, 10A09, 10A10, 10A16				8	17	
95	Nguyễn Ngọc Sơn	Công nghệ										9 12A02, 12A03, 12A06 12A07, 12A08, 12A09 12A13, 12A14, 12A15						9	9	
96	Phan Quang Thịnh	Công nghệ										4 10A03, 10A04, 10A08, 10A15						8	17	

Mã	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm		Phân công dạy										Tổng số tiết		Ghi chú			
			Khối 12				Khối 10, 11						Tổng 10,11	CK	B2					
			Nhiệm vụ	Số tiết	12A	12A1	12 B	12 D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 NH				11 NH TCTA		10 TN	10 TN TCTA	10 NH
97	Vân Công Hoàng	Thẻ đục	TTCM BCHCD	4	6 12A01, 12A02, 12A11 12A12, 12A13, 12A16				12	2 11A04, 11A07								4	20	
98	Vũ Trường Hải	Thẻ đục	T<N BCHCD	16						1 11A01		1 10A02						4	20	
99	Hà Văn Oanh	Thẻ đục								2 11A02;11A05		8 10A01, 10A04, 10A05, 10A07 10A10, 10A11, 10A19, 10A20						20	20	
100	Phan Hoài Nhân	Thẻ đục								2 11A08; 11A17		8 10A06, 10A08, 10A12, 10A13 10A14, 10A16, 10A17, 10A18						20	20	
101	Huỳnh Tấn Khanh	Thẻ đục			6 12A04, 12A05, 12A07 12A0 8, 12A14, 12A17				12	4 11A03, 11A06, 11A11, 11A12								8	20	
102	Lê Xuân Hùng	Thẻ đục			6 12A03, 12A06,12A 09 12A10, 12A15, 12A18				12	4 11A10, 11A13, 11A14, 11A16								8	20	
103	Trần Thị Ngọc Phấn	Thẻ đục								5 11A09, 11A15, 11A18 11A19, 11A20 5 HĐTN-HN 11A02;11A03;11A05 11A09;11A15								20	20	
104	Lê Hồng Dũng	GDP	TTCM	3						7 11A02, 11A04, 11A06, 11A08 11A10, 11A12, 11A14		10 10A2, 10A03, 10A06, 10A07, 10A12, 10A13, 10A14, 10A18, 10A19, 10A20						17	20	
105	Đào Mạnh Hùng	GDP	GVCN 11A09	5						4 11A01, 11A03, 11A05, 11A09		10 10A1, 10A04, 10A05, 10A08 10A09, 10A10, 10A11, 10A15 10A16, 10A17						14	19	2

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm tra		Phân công dạy												Tổng số tiết		Ghi chú		
			Khối 12					Khối 10, 11													
			Nhiệm vụ	Số tiết	12A	12A1	12B	12D	Tổng 12	11 TN	11 TN TCTA	11 XH	11 XH TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA	Tổng 10,11		CK	B2
106	Trần Thị Hà	GDQP	GVCN 10A03 TTCD	6	7 12A01, 12A02, 12A06, 12A07 12A08, 12A13, 12A14				7								3 GDTC 10A03, 10A09, 10A15	6	19	2	
107	Bùi Anh Tú	GDQP			11 12A03, 12A04, 12A05, 12A09, 12A10, 12A11, 12A12, 12A15, 12A16, 12A17, 12A18				11	9 11A07, 11A11, 11A13 11A15, 11A16, 11A17 11A18, 11A19, 11A20								9	20		
108	Nguyễn Thị Thủy Nga	GDCCD	GVCN 11A18 TTCM	8				2 12A13 12A16	2			2 11A15, 11A18						6	16	6	HKII nhận 4 lớp GDĐP 11
109	Võ Thị Bích Phương	GDCCD			7 12A01, 12A04, 12A05, 12A09, 12A10, 12A11, 12A12				7							4 10A15, 10A18 10A19, 10A20		8	15	4	HKII nhận 4 lớp GDĐP 11
110	Mai Thị Phúc	GDCCD			1 12A03				2 12A14 12A17	3			4 11A16, 1A17, 11A19, 11A20					12	15	6	HKII nhận 4 lớp GDĐP 11
111	Lê Thị Tố Loan	GDCCD	GVCN 10A16	5	4 12A02, 12A06 12A07, 12A08				2 12A15 12A18	6						2 10A16, 10A17		4	15	6	HKII nhận 4 lớp GDĐP 11